

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 88/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 11 - 2020

Về tranh chấp: “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH,
TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Yến**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hoàng Đức**;

2. Ông **Trần Thế Phong**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trương Thị Thảo Quyên** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Lâm Thúy Vi** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 566/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **P. V. N**, sinh năm 1973; địa chỉ: Số nhà 19, ấp DK, xã TKĐ, thành phố SĐ, tỉnh ĐT (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **N. T. B. P**, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 2/7, ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 13 tháng 10 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông P. V. N trình bày:

Ông và bà N. T. B. P chung sống vợ chồng vào năm 1998, do tự nguyện nhưng không tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì xảy ra cãi vã, bất hòa do bất đồng về quan điểm, tính cách. Ông và bà P sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Do khoảng cách địa lý và phương tiện liên lạc bị hạn chế nên từ năm 2006 đến nay ông và bà P không có điều kiện để gặp nhau thường xuyên, vợ chồng cũng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà P không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà P để mỗi người ổn định cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: Ông và bà P có 01 người con chung tên P. T. N. M, sinh ngày 08/01/1999. Con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động để sinh sống nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không có ai khác nợ lại vợ chồng ông.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của bà N. T. B. P thể hiện:

Bà P thống nhất lời trình bày của ông N về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Bà và ông N sống chung được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân luôn cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N. Con chung tên P. T. N. M đã thành niên và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung bà P cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không có ai khác nợ lại vợ chồng bà.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Ông N, bà P vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà P là có căn cứ theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Ông N và bà P chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông, bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông N và bà P là vợ chồng. Con chung đã thành niên nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Ông N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ông P. V. N và bà N. T. B. P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà P theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông N và bà P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 do tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn, vi phạm Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Ông N cho rằng vợ chồng chung sống đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách và sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Nay ông N cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà P. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P cũng thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian sống ly thân như lời trình bày của ông N. Nay ông N yêu cầu ly hôn bà P cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, do ông và bà chung sống không có đăng ký kết hôn nên không thể xem xét cho ông, bà thuận tình ly hôn mà căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận ông N, bà P là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông, bà chung sống có 01 người con chung tên P. T. N. M, sinh ngày 08/01/1999. Con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được nên ông N, bà P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết là phù hợp.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông N, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Ông N phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53 và Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

1. Tuyên bố không công nhận ông P. V. N và bà N. T. B. P là vợ chồng.
2. Về con chung: Có 01 người tên P. T. N. M, sinh ngày 08/01//1999. Con chung đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông N, bà P không yêu cầu giải quyết.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P. V. N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009233 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận ông N đã nộp xong án phí.
5. Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THADS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Phạm Thị Yến